

**CÔNG TY TNHH KHẢO SÁT XÂY DỰNG DUY ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KHẢO SÁT XÂY DỰNG DUY ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUY ANH CONSTRUCTION SURVEY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DUY ANH CS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110513357

**3. Ngày thành lập:** 19/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 5/23/52 đường Vĩnh Yên, thôn Vĩnh Yên, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0867.519.047

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                        | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                               | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                               | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                          | 4390        |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 6.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                   | 6810(Chính) |
| 7.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản Trừ tư vấn pháp luật bất động sản.<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820        |
| 8.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn tài chính, kế toán kiểm toán, thuế, chứng khoán và tư vấn pháp luật)                                                                                                                                       | 7020        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Khảo sát xây dựng bao gồm:<br>+ Khảo sát địa hình<br>+ Khảo sát địa chất công trình<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế xây dựng bao gồm:<br>+ Thiết kế kết cấu công trình<br>+ Thiết kế cơ-điện công trình<br>+ Thiết kế cấp- thoát nước công trình<br>+ Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ<br>+ Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu-hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải)<br>+ Thiết kế xây dựng công trình cấp nước-thoát nước; xử lý chất thải rắn.<br>+ Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều<br>- Giám sát thi công xây dựng bao gồm:<br>+ Giám sát công tác xây dựng công trình<br>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình | 7110 |
| 10. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 11. | In ấn<br>Trừ hoạt động in, đúc tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1811 |
| 12. | Dịch vụ liên quan đến in<br>Trừ hoạt động in, đúc tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1812 |
| 13. | Sao chép bản ghi các loại<br>Trừ các loại nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1820 |
| 14. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4784 |
| 15. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101 |
| 16. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102 |
| 17. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4211 |
| 18. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4212 |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221 |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222 |
| 21. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4223 |
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4229 |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4291 |
| 24. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4292 |
| 25. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4293 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 27. | Phá dỡ<br>Không bao gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phỏ bom, mìn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Không bao gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phỏ bom, mìn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 25.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN DUY ANH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 301299884

Ngày cấp: 20/02/2019

Nơi cấp: Công an tỉnh Long An

Địa chỉ thường trú: Số 5 Khu phố 4, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 5 Khu phố 4, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN DUY ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 301299884

Ngày cấp: 20/02/2019

Nơi cấp: Công an tỉnh Long An

Địa chỉ thường trú: Số 5 Khu phố 4, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 5 Khu phố 4, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

Thời gian đăng từ ngày 20/10/2023 đến ngày 19/11/2023

